

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 12 FRIENDS GLOBAL

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. True	6. B	11. A	16. B	21. B	26. D	31. B	36. B
2. True	7. C	12. D	17.A	22. B	27. A	32. C	37. C
3. False	8. A	13. B	18. C	23. A	28. C	33. D	38. B
4. False	9. A	14. B	19. C	24. C	29. A	34. C	39. A
5. True	10. C	15. C	20. D	25. D	30. B	35. C	40. C

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

The giant panda is regarded as Chinese national treasure and one of the first class protected species in the country. Global warming and human activities have caused harmful impacts on that species. Lots of efforts to protect pandas have been made to preserve their habitat, raise the animals in a controlled environment and make laws in order to stop illegal hunting and trading. Preserving their natural habitats can be the most important task. To carry out the task in nature reserve areas, farming fields have been changed into forests where trees and bamboo used to grow well. Moreover, farming activities near the forest have been restricted because they could disturb the animals. Sick or hungry pandas are taken care of by conservationists, who also prevent the animals from hunters. In the 1980s, giant pandas were starving in large numbers, as a lot of bamboo died in many habitat areas. A Panda Research Center was built in 1987 to protect six starving giant pandas. Since then, more than 150 individual pandas have been born there. Unlike zoos, these centers concentrate more on panda research and reproduction to help save this species. They also educate people about protecting pandas. New laws have also been made to protect giant pandas from illegal hunting and trading. Panda hunting can carry a minimum prison sentence of 10 years. In serious cases, the death sentence and life imprisonment may be applied.

Tạm dịch

Gấu trúc khổng lồ được coi là báu vật quốc gia của Trung Quốc và là một trong những loài động vật được bảo vệ hạng nhất ở quốc gia này. Sự nóng lên toàn cầu và các hoạt động của con người đã gây ra những tác động tiêu cực đến loài này. Nhiều nỗ lực bảo vệ gấu trúc đã được thực hiện để bảo tồn môi trường sống của chúng, nuôi dưỡng chúng trong môi trường kiểm soát và ban hành luật để ngăn việc săn bắn và buôn bán trái phép. Bảo vệ môi trường sống tự nhiên của chúng có thể là nhiệm vụ quan trọng nhất. Để thực hiện nhiệm vụ này tại các khu bảo tồn thiên nhiên, các cánh đồng nông nghiệp đã được chuyển đổi thành rừng nơi cây cối và tre từng phát triển tốt. Hơn nữa, các hoạt động nông nghiệp gần rừng đã bị hạn chế vì chúng có thể

làm phiền động vật. Những con gấu trúc bị ốm hoặc đói được các nhà bảo tồn chăm sóc, những người cũng ngăn chặn việc săn bắt gấu trúc. Vào những năm 1980, gấu trúc khổng lồ chết đói với số lượng lớn, vì một lượng lớn tre đã chết ở nhiều khu vực sống của chúng. Một Trung tâm Nghiên cứu Gấu Trúc được xây dựng vào năm 1987 để bảo vệ sáu con gấu trúc khổng lồ đang chết đói. Kể từ đó, hơn 150 con gấu trúc đã được sinh ra tại đây. Khác với sở thú, các trung tâm này tập trung vào nghiên cứu và sinh sản gấu trúc để giúp bảo vệ loài này. Họ cũng giáo dục cộng đồng về việc bảo vệ gấu trúc. Các luật mới cũng đã được ban hành để bảo vệ gấu trúc khổng lồ khỏi việc săn bắn và buôn bán trái phép. Việc săn bắn gấu trúc có thể bị kết án ít nhất 10 năm tù. Trong những trường hợp nghiêm trọng, có thể áp dụng án tử hình hoặc án tù chung thân.

1. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Many different ways have been carried out to protect the giant panda.

(Nhiều cách khác nhau đã được thực hiện để bảo vệ gấu trúc khổng lồ.)

Thông tin: Lots of efforts to protect pandas have been made to preserve their habitat, raise the animals in a controlled environment and make laws in order to stop illegal hunting and trading.

(Rất nhiều nỗ lực để bảo vệ gấu trúc đã được thực hiện nhằm bảo tồn môi trường sống của chúng, nuôi dưỡng chúng trong môi trường được kiểm soát và đưa ra luật nhằm ngăn chặn việc săn bắt và buôn bán trái phép.)

Chọn True

2. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bamboo trees have started to grow on the areas that used to be farming fields.

(Cây tre đã bắt đầu mọc lên trên những khu vực từng là đồng ruộng.)

Thông tin: To carry out the task in nature reserve areas, farming fields have been changed into forests where trees and bamboos used to grow well.

(Để thực hiện nhiệm vụ ở các khu bảo tồn thiên nhiên, các cánh đồng ruộng đã được chuyển đổi thành rừng nơi mà tre, trúc từng phát triển tốt.)

Chọn True

3. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Farming activities near the forests are allowed.

(Hoạt động canh tác gần rừng được phép.)

Thông tin: farming activities near the forest have been restricted because they could disturb the animals.

(Các hoạt động canh tác gần rừng đã bị hạn chế vì chúng có thể làm phiền động vật.)

Chọn False

4. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

On establishment, the panda research centre was able to save 150 pandas.

(Khi thành lập, trung tâm nghiên cứu gấu trúc đã có thể cứu được 150 con gấu trúc.)

Thông tin: A Panda Research Center was built in 1987 to protect six starving giant pandas. Since then, more than 150 individual pandas have been born there.

(Một Trung tâm Nghiên cứu Gấu trúc được xây dựng vào năm 1987 để bảo vệ sáu con gấu trúc khổng lồ đang chết đói. Kể từ đó, hơn 150 cá thể gấu trúc đã được sinh ra ở đó.)

Chọn False

5. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Panda hunters may be sentenced to death.

(Thợ săn gấu trúc có thể bị kết án tử hình.)

Thông tin: Panda hunting can carry a minimum prison sentence of 10 years. In serious cases, the death sentence and life imprisonment may be applied.

(Việc săn gấu trúc có thể phải chịu mức án tối thiểu là 10 năm tù. Trong trường hợp nghiêm trọng có thể áp dụng hình phạt tử hình và tù chung thân.)

Chọn True

Bài nghe 2

1.

A: Hey, Which country did you research for the geography project?

B: I looked up Sweden. It's a really interesting place.

A: Nice. What was the most interesting thing?

B: I actually really liked their national costume.

A: Oh, what is it?

B: Well, I can't pronounce it, but it's a long blue dress. It also has a yellow apron over the top.

A: That sounds really nice.

2.

Good afternoon. My presentation is about South Korea. They do things very differently from us. The first difference is that they always take their shoes off after going into someone's home, which I think is polite. This next one is a little strange. It's rude to use your spoon and chopsticks at the same time when eating rice dishes. Another difference is that many South Koreans go to study straight after school at another kind of school called a Han, which I think is really smart. The next...

3.

Dad: Hey, Lisa. What are you doing?

Lisa: Hey, dad. I'm trying to learn some information for a presentation about Vietnam.

Dad: Can I help?

Lisa: Sure. Can you test me on these things?

Dad: Sure, okay. number one: what is the national costume of Vietnam?

Lisa: Oh, it's called áo dài. It's kind of dress.

Dad: Wow, you're right. Next, what two local specialties do you want to speak about?

Lisa: Umm, umm,... ban mien, com, something

Dad: You're very close. It's called com tấm.

Lisa: Oh, that's right.

Dad: Yep. Next, what is the capital city of Vietnam?

Lisa: Oh, I think it's Hanoi.

Dad: Right again

4.

Hannah: I just got home from such a good vacation in Thailand.

A: Nice, what did you do there?

Hannah: I traveled to a few different cities and spent a lot of time by the beach. It was a beautiful place.

A: That's cool, Hannah. What was the people like?

Hannah: They were so nice and friendly.

A: That's good. What about the food?

Hannah: Oh, the food was the best part. I tried so many curries. The red curry was great. My favorite was probably the green curry. Oh, and the yellow one was also really tasty, but the green one was the best.

A: Were they spicy?

Hannah: Yes, they were really spicy.

5.

Hello, I did my research on Japan. Japan is a country in East Asia. Its population is around 125 million people. Its capital city is Tokyo. They do many things differently in Japan from what people do here. First, they bow to greet each other, which I wish we did here. They also eat with chopsticks, which I always thought was very interesting and polite. They also have a different diet from us. They eat much more rice and fish, while we eat more potatoes than meat. Another ...

Tạm dịch

1.

A: *Này, bạn đã nghiên cứu quốc gia nào cho dự án địa lý?*

B: *Tôi đã tra cứu Thụy Điển. Đó là một nơi thực sự thú vị.*

A: *Tuyệt. Điều thú vị nhất là gì?*

B: Tôi thực sự rất thích trang phục dân tộc của họ.

A: Ô, cái gì vậy?

B: À, tôi không thể phát âm được nhưng đó là một chiếc váy dài màu xanh. Nó cũng có một chiếc tạp dề màu vàng phía trên.

A: Nghe có vẻ rất hay.

2.

Chào buổi chiều. Bài thuyết trình của tôi là về Hàn Quốc. Họ làm những việc rất khác với chúng tôi. Điểm khác biệt đầu tiên là họ luôn cởi giày sau khi vào nhà ai đó, điều mà tôi nghĩ là lịch sự. Điều tiếp theo này hơi lạ một chút. Thật thô lỗ khi sử dụng thìa và đũa cùng lúc khi ăn cơm. Một điểm khác biệt nữa là nhiều người Hàn Quốc đi học ngay sau giờ học tại một trường khác tên là Han, trường mà tôi nghĩ là thực sự thông minh. Tiếp theo...

3.

Bố: Này, Lisa. Con đang làm gì thế?

Lisa: Chào bố. Con đang cố gắng tìm hiểu một số thông tin cho bài thuyết trình về Việt Nam.

Bố: Bố có thể giúp gì được không?

Lisa: Chắc chắn rồi. Con có thể kiểm tra tôi về những điều này không?

Bố: Chắc chắn rồi, được rồi. số một: trang phục dân tộc của việt nam là gì?

Lisa: Ô, nó gọi là áo dài. Đó là một loại trang phục.

Bố: Wow, con nói đúng. Tiếp theo, bạn muốn nói về hai đặc sản địa phương nào?

Lisa: Ừm, ừm,... ban mien, com, gì đó

Bố: Con rất gần đúng rồi. Nó được gọi là cơm tấm.

Lisa: Ô, đúng rồi.

Bố: Ừ. Tiếp theo, thủ đô của Việt Nam là gì?

Lisa: Ô, con nghĩ là Hà Nội.

Bố: Đúng rồi

4.

Hannah: Tôi vừa trở về nhà sau kỳ nghỉ tuyệt vời ở Thái Lan.

A: Đẹp, bạn đã làm gì ở đó?

Hannah: Tôi đã đi du lịch đến một số thành phố khác nhau và dành rất nhiều thời gian ở bãi biển. Đó là một nơi tuyệt đẹp.

A: Điều đó thật tuyệt, Hannah. Mọi người như thế nào?

Hannah: Họ rất tử tế và thân thiện.

A: Thế thì tốt. Còn đồ ăn thì sao?

Hannah: Ô, đồ ăn là phần tuyệt nhất. Tôi đã thử rất nhiều món cà ri. Cà ri đỏ rất tuyệt. Món tôi thích nhất có lẽ là cà ri xanh. Ô, và cái màu vàng cũng rất ngon, nhưng cái màu xanh là ngon nhất.

A: Chúng có cay không?

Hannah: Vâng, chúng rất cay.

5.

Xin chào, tôi đã nghiên cứu về Nhật Bản. Nhật Bản là một quốc gia ở Đông Á. Dân số của nó là khoảng 125 triệu người. Thủ đô của nó là Tokyo. Họ làm nhiều việc khác nhau ở Nhật Bản so với những gì mọi người làm ở đây. Đầu tiên, họ cúi đầu chào nhau, điều mà tôi ước chúng tôi làm ở đây. Họ cũng ăn bằng đũa, điều mà tôi luôn nghĩ là rất thú vị và lịch sự. Họ cũng có chế độ ăn khác với chúng ta. Họ ăn nhiều cơm và cá hơn, trong khi chúng ta ăn nhiều khoai tây hơn thịt. Một thứ khác ...

6. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bạn sẽ nghe hai người bạn nói về Thụy Điển. Trang phục dân tộc của Thụy Điển trông như thế nào?

- A. váy và áo màu vàng
- B. váy xanh và tạp dề màu vàng
- C. quần dài và áo sơ mi

Thông tin: Well, I can't pronounce it, but it's a long blue dress. It also has a yellow apron over the top.

(Chà, tôi không thể phát âm nó, nhưng đó là một chiếc váy dài màu xanh. Nó cũng có một chiếc tạp dề màu vàng phía trên.)

Chọn B

7. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bạn sẽ nghe một phần bài thuyết trình của một cậu bé về Hàn Quốc. Anh ấy thấy gì lạ vậy?

- A. họ học bao nhiêu
- B. chơi giày trong nhà
- C. Người Hàn Quốc ăn như thế nào

Thông tin: This next one is a little strange. It's rude to use your spoon and chopsticks at the same time when eating rice dishes.

(Điều tiếp theo này hơi lạ một chút. Thật thô lỗ khi sử dụng thìa và đũa cùng lúc khi ăn cơm.)

Chọn C

8. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bạn sẽ nghe thấy tiếng một người cha đang giúp con gái học bài. Con gái ông không nhớ điều gì?

- A. một đặc sản địa phương
- B. thủ đô
- C. trang phục dân tộc

Thông tin: what two local specialties do you want to speak about? - Umm, umm,... ban mien, com, something - You're very close. It's called com tấm.

(con muốn nói về hai đặc sản địa phương nào? - Umm, umm,... ban mien, com, gì đó – Gần đúng rồi. Nó được gọi là com tấm.)

Chọn A

9. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bạn sẽ nghe một người phụ nữ nói về một chuyến đi. Món ăn yêu thích của cô ấy ở Thái Lan là gì?

A. cà ri xanh

B. cà ri vàng

C. cà ri đỏ

Thông tin: My favorite was probably the green curry. Oh, and the yellow one was also really tasty, but the green one was the best.

(Món tôi thích nhất có lẽ là cà ri xanh. Ồ, và cái màu vàng cũng rất ngon, nhưng cái màu xanh là ngon nhất.)

Chọn A

10. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bạn sẽ nghe James nói về Nhật Bản. Anh ấy ước gì họ đã làm ở đất nước của anh ấy?

A. ăn bằng đũa

B. ăn nhiều cá

C. cúi đầu chào mọi người

Thông tin: they bow to greet each other, which I wish we did here.

(họ cúi đầu chào nhau, điều mà tôi ước chúng tôi đã làm ở đây.)

Chọn C

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. preparations (n): sự chuẩn bị

B. renovations (n): sự đổi mới

C. inventions (n): phát minh

D. conversations (n): cuộc trò chuyện

It takes a whole year to organize, and everybody joins in the **preparations**.

(Việc tổ chức phải mất cả năm trời và mọi người đều tham gia chuẩn bị.)

Chọn A

12. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. turn down (phr.v): từ chối
- B. settle down (phr.v): ổn định
- C. come down with (phr.v): mắc phải bệnh
- D. get down to (phr.v): bắt tay vào làm

like all good parties, it is at night when people really **get down to** some serious celebrating.

(Giống như tất cả các bữa tiệc vui vẻ, chính vào ban đêm là lúc mọi người thực sự bắt đầu tổ chức một lễ kỷ niệm nghiêm túc nào đó.)

Chọn D

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. memorize (v): ghi nhớ
- B. celebrate (v): ăn mừng
- C. honor (v): tưởng nhớ
- D. idolize (v): thần tượng hóa

To **celebrate** the end of the winter, they burned their candelabra on bonfires, and had a party.

(Để ăn mừng ngày kết thúc mùa đông, họ đốt nến trên đống lửa và tổ chức một bữa tiệc.)

Chọn B

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. alike (adj): tương tự
- B. lifelike (adj): giống như thật
- C. likely (adj): có khả năng
- D. lifelong (adj): suốt đời

Later they made the candelabra into **lifelike** statues, and then dressed them up to look like well-known but unpopular local characters.

(Sau đó, họ biến những chiếc chân nến thành những bức tượng sống động như thật và trang điểm cho chúng trông giống những nhân vật địa phương nổi tiếng nhưng không được ưa chuộng.)

Chọn B

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. in turns: lần lượt
- B. in person: trực tiếp
- C. in flames: bốc cháy
- D. in fashion: hợp thời trang

Some of them are over thirty meters high and are worth 200,000 euros, but they all go up **in flames** before the end of the festival.

(Một số trong số chúng cao hơn ba mươi mét và trị giá 200.000 euro, nhưng tất cả đều bốc cháy trước khi lễ hội kết thúc.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Las Fallas, Valencia's famous festival, takes place every March and runs for a week. It takes a whole year to organize, and everybody joins in the (11) **preparations**. The city is alive and buzzing all week, but, like all good parties, it is at night when people really (12) **get down to** some serious celebrating.

The tradition of Las Fallas began in the 18th century. At that time, craftsmen used wooden candelabra to light up their workshops. To (13) **celebrate** the end of the winter, they burned their candelabra on bonfires, and had a party. Later they made the candelabra into (14) **lifelike** statues, and then dressed them up to look like well-known but unpopular local characters. Nowadays, the statues are made of cardboard. Some of them are over thirty meters high and are worth 200,000 euros, but they all go up (15) **in flames** before the end of the festival.

Tạm dịch

Las Fallas, lễ hội nổi tiếng của Valencia, diễn ra vào tháng 3 hàng năm và kéo dài một tuần. Phải mất cả năm để tổ chức, và tất cả mọi người đều tham gia vào việc (11) chuẩn bị. Thành phố vẫn sống động và náo nhiệt suốt cả tuần, nhưng, giống như tất cả các bữa tiệc vui vẻ, đó là vào ban đêm khi mọi người thực sự (12) bắt đầu tổ chức một lễ kỷ niệm nghiêm túc nào đó.

Truyền thống Las Fallas bắt đầu từ thế kỷ 18. Vào thời điểm đó, những người thợ thủ công sử dụng đèn nến bằng gỗ để thắp sáng xưởng của họ. Để (13) ăn mừng sự kết thúc của mùa đông, họ đốt nến trên đồng lửa và tổ chức một bữa tiệc. Sau đó, họ biến những chiếc chân nến thành bức tượng (14) sống động như thật, và sau đó trang điểm cho chúng trông giống như những nhân vật địa phương nổi tiếng nhưng không được ưa chuộng. Ngày nay, các bức tượng được làm bằng bìa cứng. Một số trong số chúng cao hơn ba mươi mét và trị giá 200.000 euro, nhưng tất cả chúng đều (15) bốc cháy trước khi kết thúc lễ hội.

16. B

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

- A. annual held => sai từ loại, bổ nghĩa cho động từ "held" phải là trạng từ.
- B. held annually
(được tổ chức hằng năm)

C. which was annually held => diễn tả một sự thật hiển nhiên => thì quá khứ đơn không phù hợp

D. which annually is held => vị trí của trạng từ “annually” phải đứng trước động từ “held”

Cooper’s Hill Cheese-Rolling is a unique and thrilling festival **held annually** in Gloucestershire, (*Cooper's Hill Cheese-Rolling là một lễ hội độc đáo và hấp dẫn được tổ chức hàng năm tại Gloucestershire.*)

Chọn B

17. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. takes place (phr.v): diễn ra

B. takes after (phr.v): giống

C. takes part in (phr.v): tham gia

D. takes turns (phr.v): lần lượt

This quirky event **takes place** on the steep Cooper’s Hill,

(*Sự kiện kỳ lạ này diễn ra trên dốc đồi Cooper.*)

Chọn A

18. C

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. mustn’t sprint: không được chạy nước rút

B. can’t sprint: không thể chạy nước rút

C. are supposed to sprint: được cho là chạy nước rút

D. should have sprinted: lẽ ra phải chạy nước rút

Once the cheese is released from the top of the hill, competitors **are supposed to sprint** after it, trying to catch it or at least reach the bottom first.

(*Sau khi miếng phô mát được thả từ đỉnh đồi, các thí sinh phải chạy nước rút theo nó, cố gắng bắt lấy nó hoặc ít nhất là về đích trước.*)

Chọn C

19. C

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. danger and exhilaration => sau “make” (*khiến cho*) cần dùng tính từ.

(*nguy hiểm và phấn khích*)

B. not only exhilarating and then dangerous => sai liên từ “not only...but also” (*không chỉ...mà còn*)

(*không chỉ phấn khởi rồi sau đó nguy hiểm*)

C. both exhilarating and dangerous

(vừa phấn khích vừa nguy hiểm)

D. not danger and exhilarating at all

(không nguy hiểm và phấn khởi chút nào)

The cheese can reach speeds of up to 70 miles per hour, making the chase **both exhilarating and dangerous.**

(Phô mai có thể đạt tốc độ lên tới 70 dặm một giờ, khiến cuộc rượt đuổi vừa phấn khích vừa nguy hiểm.)

Chọn C

20. D

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. to which the finish line is crossed => sai đại từ quan hệ “which” thay thế cho “person” (người)

B. who is crossing the finish line => sai thì hiện tại tiếp diễn và sai đại từ quan hệ “who”

C. crossed the finish line => sai dạng thể của động từ mang nghĩa bị động V3/ed.

D. to cross the finish line => rút gọn đại từ quan hệ với số thứ tự “the first person” (người đầu tiên) có dạng TO V_o (nguyên thể).

The first person **to cross the finish line** at the bottom wins the cheese.

(Người đầu tiên vượt qua vạch đích ở phía dưới sẽ giành được phô mai.)

Chọn D

21. B

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. Due to its risks

(Do rủi ro của nó)

B. Despite its risks

(Bất chấp rủi ro của nó)

C. On account of its risks

(Do rủi ro của nó)

D. Instead of its risks

(Thay vì rủi ro của nó)

Despite its risks, including frequent tumbles and injuries, the Cooper’s Hill Cheese-Rolling festival continues to be a beloved and iconic celebration of eccentric British culture.

(Bất chấp những rủi ro, bao gồm cả việc thường xuyên bị ngã và bị thương, lễ hội Cooper's Hill Cheese-Rolling vẫn tiếp tục là một lễ kỷ niệm được yêu thích và mang tính biểu tượng của nền văn hóa lập dị của Anh.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Cooper's Hill Cheese-Rolling is a unique and thrilling festival (16) **held annually** in Gloucestershire, England. This quirky event (17) **takes place** on the steep Cooper's Hill, where participants chase a round of Double Gloucester cheese down the slope. Once the cheese is released from the top of the hill, competitors (18) **are supposed to sprint** after it, trying to catch it or at least reach the bottom first. The cheese can reach speeds of up to 70 miles per hour, making the chase (19) **both exhilarating and dangerous**. The first person (20) **to cross the finish line** at the bottom wins the cheese. The event, rooted in local tradition, attracts visitors from around the world, eager to witness or participate in the madness. (21) **Despite its risks**, including frequent tumbles and injuries, the Cooper's Hill Cheese-Rolling festival continues to be a beloved and iconic celebration of eccentric British culture.

Tam dich

Cooper's Hill Cheese-Rolling là một lễ hội độc đáo và gay cấn được tổ chức hàng năm tại Gloucestershire, Anh. Sự kiện kỳ quặc này (17) diễn ra trên Đồi Cooper dốc, nơi những người tham gia đuổi theo một vòng pho mát Double Gloucester xuống dốc. Sau khi miếng pho mát được thả từ đỉnh đồi, các thí sinh (18) phải chạy nước rút theo nó, cố gắng bắt nó hoặc ít nhất là về đích trước. Pho mai có thể đạt tốc độ lên đến 70 dặm một giờ, làm cho cuộc rượt đuổi (19) vừa phấn khởi vừa nguy hiểm. Người đầu tiên (20) vượt qua vạch đích ở phía dưới sẽ giành được pho mát. Sự kiện này, bắt nguồn từ truyền thống địa phương, thu hút du khách từ khắp nơi trên thế giới, háo hức được chứng kiến hoặc tham gia vào sự kiện điên cuồng này. (21) Bất chấp những rủi ro, bao gồm cả việc thường xuyên bị ngã và bị thương, lễ hội Cooper's Hill Cheese-Rolling vẫn tiếp tục là một lễ kỷ niệm được yêu thích và mang tính biểu tượng của nền văn hóa lập dị của Anh.

22. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Justin Francis nói gì về thái độ đối với các ngày lễ?

- A. Ưu tiên hàng đầu của mọi người ngày nay là có những ngày nghỉ xanh hơn.
- B. Lý do chọn ngày nghỉ của hầu hết mọi người đều giống nhau.
- C. Khách du lịch chỉ quan tâm đến việc tìm kiếm những chuyến du lịch rẻ nhất.
- D. Ngày nay, nhiều người đi du lịch biết về hiện tượng nóng lên toàn cầu hơn.

Thông tin: I wish that people were springing out of bed in the mornings thinking that they must select a holiday that does a better job of protecting environments and communities. Sadly it does not happen, and the main factors are still the right experience, the right price and convenient departure schedules,' says Francis. (Tôi ước gì mọi người bước ra khỏi giường vào buổi sáng và nghĩ rằng họ phải chọn một kỳ nghỉ có tác dụng bảo vệ môi trường và cộng đồng tốt hơn. Đáng buồn là điều đó không xảy ra, và các yếu tố chính vẫn là trải nghiệm phù hợp, mức giá hợp lý và lịch trình khởi hành thuận tiện', Francis nói.)

Chọn B

23. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tác giả nói gì về việc đi nghỉ bằng máy bay?

- A. Rất nhiều người tin rằng nó có hại cho môi trường.
- B. Rất ít người nhận ra rằng đang có cuộc thảo luận về tác hại mà nó có thể gây ra.
- C. Không có cách nào làm cho nó ít gây hại cho môi trường hơn.
- D. Công chúng nghĩ rằng công nghệ mới đang làm cho nó trở nên vô hại.

Thông tin: Despite a major airline's recent announcement that it plans to fly jets on fuel made from rubbish to shrink their carbon footprint, most people are aware that air travel is a controversial issue in the environmentally friendly travel debate.

(Bất chấp thông báo gần đây của một hãng hàng không lớn rằng họ có kế hoạch vận hành máy bay phản lực bằng nhiên liệu làm từ rác để giảm lượng khí thải carbon, hầu hết mọi người đều biết rằng du lịch hàng không là một vấn đề gây tranh cãi trong cuộc tranh luận về du lịch thân thiện với môi trường.)

Chọn A

24. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "Its" trong đoạn cuối đề cập đến _____.

- A. Trang web Responsible Travel
- B. Thông báo của hãng hàng không lớn
- C. Trang web Green Traveller
- D. một loại hình kỳ nghỉ xanh

Thông tin: The Green Traveller website promotes holidays that can be reached by land, as well as offering plenty of tips about having a greener holiday wherever you decide to go. **Its** managing director, Richard Hammond, agrees that interest in this kind of travel has grown.

(Trang web Green Traveler quảng bá những kỳ nghỉ có thể đến bằng đường bộ cũng như đưa ra nhiều lời khuyên về việc có một kỳ nghỉ xanh hơn ở bất cứ nơi nào bạn quyết định đến. Giám đốc điều hành của nó, Richard Hammond, đồng ý rằng sự quan tâm đến loại hình du lịch này đã tăng lên.)

Chọn C

25. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cụm từ "pursuing" có nghĩa gần nhất với _____.

- A. giao dịch với
- B. phản đối
- C. lưu trữ
- D. tham gia vào

Thông tin: Francis believes that although some consumers are now actively **pursuing** these types of holidays, the majority are still not aware of the growing number of choices.

(Francis tin rằng mặc dù một số người tiêu dùng hiện đang tích cực theo đuổi những kiểu nghỉ lễ này nhưng phần lớn vẫn không nhận thức được số lượng lựa chọn ngày càng tăng.)

“pursuing” = engaging in: tham gia vào

Chọn D

26. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Hammon nói gì về ngày nghỉ xanh?

- A. Bất cứ công ty nào quảng cáo 100% ngày nghỉ xanh đều là nói dối.
- B. Bằng cách chọn ở nhà, khách du lịch có thể giúp ích cho môi trường.
- C. Hầu hết du khách nhưng giới trẻ đều quan tâm đến những ngày nghỉ xanh.
- D. Lượng khí thải carbon bạn để lại có thể ảnh hưởng đến chuyến đi của bạn xanh như thế nào.

Thông tin: Very few holidays are 100 per cent green, so it’s really about having a greener holiday. The most basic choice is looking at low-pollution forms of transport, or, if you are going somewhere really distant, minimizing your impact at the destination,

(Rất ít kì nghỉ xanh 100%, vì vậy vấn đề thực sự là có một kỳ nghỉ xanh hơn. Lựa chọn cơ bản nhất là xem xét các hình thức vận chuyển ít ô nhiễm, hoặc nếu bạn định đi đâu đó thật xa, hãy giảm thiểu tác động của bạn tại điểm đến.)

Chọn D

27. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Yếu tố nào ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngày nghỉ của người dân không được đề cập trong văn bản?

- A. thời tiết
- B. giá
- C. kinh nghiệm
- D. tiện lợi

Thông tin: the main factors are still the right experience, the right price and convenient departure schedules, *(yếu tố chính vẫn là trải nghiệm phù hợp, giá hợp lý và lịch trình khởi hành thuận tiện.)*

Chọn A

Tam dịch

Với nhận thức ngày càng tăng về sự nóng lên toàn cầu và việc lạm dụng tài nguyên thiên nhiên của Trái đất, có vẻ như công chúng đi du lịch chưa bao giờ ý thức rõ ràng về tác động và ảnh hưởng mà kỳ nghỉ của họ mang lại, không chỉ đối với môi trường mà còn đối với các cộng đồng địa phương trên toàn thế giới.

Dù vậy, Justin Francis, người đồng sáng lập trang web Responsible Travel, vẫn cảm thấy rằng công chúng còn một chặng đường dài để nâng cao nhận thức về các vấn đề du lịch xanh. Francis tin rằng mặc dù một số người tiêu dùng hiện nay đang tích cực theo đuổi những loại kỳ nghỉ này, nhưng phần đông vẫn chưa nhận thức được số lượng lựa chọn ngày càng tăng. "Tôi ước gì mọi người thức dậy vào mỗi buổi sáng và nghĩ rằng họ phải chọn một kỳ nghỉ có thể bảo vệ môi trường và cộng đồng tốt hơn. Thật tiếc là điều này không xảy ra, và các yếu tố chính vẫn là trải nghiệm đúng đắn, mức giá hợp lý và lịch trình khởi hành thuận tiện," Francis chia sẻ.

Mặc dù một hãng hàng không lớn gần đây đã thông báo kế hoạch bay bằng máy bay sử dụng nhiên liệu từ rác thải để giảm lượng khí thải carbon, hầu hết mọi người đều nhận thức được rằng du lịch bằng máy bay là một vấn đề gây tranh cãi trong cuộc tranh luận về du lịch thân thiện với môi trường. Trong khi nhiều người khẳng định rằng lựa chọn thực sự xanh là không bay hoặc ở nhà, những người vẫn muốn đi du lịch có ngày càng nhiều lựa chọn để giúp giảm tác động đến môi trường và đóng góp nhiều hơn cho cộng đồng chủ nhà của họ.

Trang web Green Traveller quảng bá các kỳ nghỉ có thể đi bằng phương tiện đường bộ, đồng thời cung cấp nhiều lời khuyên về cách có một kỳ nghỉ xanh hơn bất cứ nơi nào bạn quyết định đến. Giám đốc điều hành của trang web, Richard Hammond, đồng ý rằng sự quan tâm đến loại hình du lịch này đã tăng lên. "Rất ít kỳ nghỉ là hoàn toàn xanh, vì vậy thực sự là về việc có một kỳ nghỉ xanh hơn. Lựa chọn cơ bản nhất là chọn các phương tiện giao thông ít ô nhiễm, hoặc nếu bạn đi đến một nơi rất xa, thì nên giảm thiểu tác động tại điểm đến," Hammond nói.

28. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Những người hướng dẫn ở trại là _____.

- A. giáo sư đại học
- B. trung niên
- C. được đào tạo về các môn tự nhiên
- D. có xu hướng dành quá nhiều thời gian để hướng dẫn

Thông tin: A routine day of exploration begins at 8:30, when instructors, all qualified naturalists, lead small groups of campers around Muscongus Bay,

(Một ngày khám phá thường lệ bắt đầu lúc 8:30, khi những người hướng dẫn, tất cả đều là những nhà tự nhiên học có trình độ, dẫn các nhóm nhỏ trại viên quanh Vịnh Muscongus.)

Chọn C

29. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cơ sở vật chất của trại có thể được mô tả là _____.

- A. cơ bản nhưng thoải mái
- B. ẩm ướt và bẩn thỉu
- C. chỉ phù hợp với trẻ em
- D. hiện đại và được trang bị tốt

Thông tin: dormitories divided for men and women, wake-up bells at 6:30, sharing chores, and communal meals in a dining room

(ký túc xá chia cho nam và nữ, chuông báo thức lúc 6h30, chia sẻ việc nhà và dùng bữa chung trong phòng ăn)

Chọn A

30. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Một thói quen phổ biến ở trại hè là _____.

- A. tách người hướng dẫn và người cắm trại
- B. thay phiên nhau làm việc nhà
- C. thức dậy lúc 8h30 sáng.
- D. chu cấp cho người lớn

Thông tin: The average age of the campers is 45-50, but the amenities provided are reminiscent of those at summer camps for children – dormitories divided for men and women, wake-up bells at 6:30, sharing chores, and communal meals in a dining room overlooking the rugged Maine coast.

(Độ tuổi trung bình của các trại viên là 45-50, nhưng các tiện nghi được cung cấp gợi nhớ đến những trại hè dành cho trẻ em - ký túc xá chia cho nam và nữ, chuông báo thức lúc 6:30, chia sẻ công việc và bữa ăn chung trong một bữa ăn. phòng nhìn ra bờ biển Maine gồ ghề.)

Chọn B

31. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sau một ngày hoạt động ngoài trời, hầu hết các trại viên đều _____.

- A. sẵn sàng đi ngủ
- B. háo hức muốn biết thêm thông tin
- B. lạnh và đói
- D. những người cuồng nhiệt về sinh thái

Thông tin: The campers' program continues non-stop into the evening hours. Lectures, slide shows, films and 'how-to' courses complement the day's adventures.

(Chương trình của trại viên tiếp tục không ngừng nghỉ cho đến tận buổi tối. Các bài giảng, trình chiếu, phim và các khóa học "cách thực hiện" bổ sung cho những chuyến phiêu lưu trong ngày.)

Chọn B

32. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “encompasses” gần nghĩa nhất với _____.

- A. bỏ qua
- B. bao quanh
- C. bao gồm
- D. loại trừ

Thông tin: Each day trip **encompasses** a specific theme in nature, such as the weather, birds, or animal and plant ecology.

(Chuyến đi mỗi ngày bao gồm một chủ đề cụ thể về thiên nhiên, chẳng hạn như thời tiết, chim chóc hoặc hệ sinh thái động vật và thực vật.)

“encompasses” = cover: bao gồm

Chọn C

33. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì không đúng theo đoạn văn?

- A. Chim hải âu trên đảo Eastern Egg Rock từng bị bọn săn trộm đe dọa.
- B. Có rất nhiều loài sinh vật xung quanh Vịnh Muscongus.
- C. Người tham gia có thể có được trải nghiệm tuyệt vời với thiên nhiên tại trại này.
- D. Cá voi thường được nhìn thấy quanh Vịnh Muscongus.

Thông tin: Deer, seals, and occasional whales and porpoises enliven the scene.

(Hươu, hải cẩu, thỉnh thoảng có cá voi và cá heo làm khung cảnh thêm sinh động.)

Chọn C

Tam dịch

Hội Audubon tổ chức một trại hè cho người lớn trên đảo Hog, Maine, một khu bảo tồn động vật hoang dã rộng 333 mẫu Anh. Độ tuổi trung bình của các trại sinh là từ 45 đến 50, nhưng các tiện nghi được cung cấp lại giống như những trại hè dành cho trẻ em – các ký túc xá chia riêng cho nam và nữ, chuông báo thức vào lúc 6:30, chia sẻ công việc và bữa ăn chung trong một phòng ăn nhìn ra bờ biển hoang sơ của Maine.

Một ngày khám phá bắt đầu lúc 8:30, khi các giảng viên, tất cả đều là các nhà tự nhiên học có chuyên môn, dẫn các nhóm nhỏ trại sinh quanh vịnh Muscongus, nơi sinh sống của loài tôm hùm phong phú và là nơi ở của các loài chim hải âu, mòng biển và cormorants. Hươu, hải cẩu và thỉnh thoảng là cá voi và cá heo làm cho cảnh vật thêm sinh động. Mỗi chuyến đi trong ngày đều có một chủ đề cụ thể về thiên nhiên, chẳng hạn như thời tiết, các loài chim, hoặc sinh thái động vật và thực vật. Hầu hết các trại sinh không phải là những

người cuồng nhiệt về sinh thái mà chủ yếu là những người sống ở thành phố, cảm thấy phấn khích với cơ hội này để có cái nhìn cơ bản về những điều kỳ diệu của thế giới tự nhiên.

Một chuyến đi bằng thuyền cả ngày đến đảo Eastern Egg, một hòn đảo xa xôi, nhận được sự nhiệt tình nhất từ các trại sinh. Trước đây là nơi sinh sống của hàng triệu con chim puffin, nhưng trứng của chúng đã bị kẻ săn trộm lấy đi, và hiện nay đảo chỉ còn rất ít chim. Từ năm 1874, Hội Audubon đã đưa puffin từ Newfoundland về để tăng số lượng, nhưng phải đến năm 1981, chim puffin mới bắt đầu đẻ con.

Chương trình của trại sinh tiếp tục không ngừng cho đến tận buổi tối. Các bài giảng, chiếu slide, phim ảnh và các khóa học "cách làm" bổ sung cho những cuộc phiêu lưu trong ngày. Những trại sinh phù hợp kết thúc ngày của họ bằng việc ngồi yên tĩnh bên một đống lửa cháy sáng, thảo luận về cuộc sống của họ trong thiên nhiên hoang dã.

34. C

Kiến thức: Sắp xếp trật tự đoạn văn

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Her new staff would question her proposals openly in meetings, and when she gave them instructions on how to carry out a task, they would often go about it in their own way without checking with her.

(Nhân viên mới của cô sẽ hỏi những đề xuất của cô một cách cởi mở trong các cuộc họp và khi cô hướng dẫn họ cách thực hiện một nhiệm vụ, họ thường làm theo cách riêng của mình mà không hỏi ý kiến cô.)

b. She was excited about her new role but soon realised that managing her new team would be a challenge.

(Cô rất hào hứng với vai trò mới của mình nhưng nhanh chóng nhận ra rằng việc quản lý đội ngũ mới của mình sẽ là một thử thách.)

c. Despite their friendliness, Gabriela didn't feel respected as a leader.

(Bất chấp sự thân thiện của họ, Gabriela không cảm thấy được tôn trọng với tư cách là người lãnh đạo.)

d. Gabriela worked for a multinational company as a successful project manager in Brazil and was transferred to manage a team in Sweden.

(Gabriela làm việc cho một công ty đa quốc gia với vai trò là người quản lý dự án thành công ở Brazil và được chuyển sang quản lý một nhóm ở Thụy Điển.)

Bài hoàn chỉnh

(**d**) Gabriela worked for a multinational company as a successful project manager in Brazil and was transferred to manage a team in Sweden. (**b**) She was excited about her new role but soon realised that managing her new team would be a challenge. (**c**) Despite their friendliness, Gabriela didn't feel respected as a leader. (**a**) Her new staff would question her proposals openly in meetings, and when she gave them instructions on how to carry out a task, they would often go about it in their own way without checking with her.

Tam dịch

(d) Gabriela làm việc cho một công ty đa quốc gia với tư cách là người quản lý dự án thành công ở Brazil và được chuyển sang quản lý một nhóm ở Thụy Điển. (b) Cô ấy rất hào hứng với vai trò mới của mình nhưng

nhau nhanh chóng nhận ra rằng việc quản lý nhóm mới của mình sẽ là một thử thách. (c) Bất chấp sự thân thiện của họ, Gabriela không cảm thấy được tôn trọng với tư cách là người lãnh đạo. (a) Nhân viên mới của cô sẽ hỏi những đề xuất của cô một cách cởi mở trong các cuộc họp, và khi cô hướng dẫn họ cách thực hiện một nhiệm vụ, họ thường làm theo cách riêng của mình mà không hỏi ý kiến cô.

Chọn C

35. C

Kiến thức: Sắp xếp trật tự đoạn văn

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. It is renowned for its intricate melodies and captivating duets between male and female singers.

(Nó nổi tiếng với những giai điệu phức tạp và những màn song ca quyến rũ giữa nam và nữ ca sĩ.)

b. Quan họ Bắc Ninh, originating in the Bac Ninh province of northern Vietnam, is a traditional Vietnamese folk singing style.

(Quan họ Bắc Ninh có nguồn gốc từ tỉnh Bắc Ninh, miền Bắc Việt Nam, là một thể loại hát dân ca truyền thống của Việt Nam.)

c. Recognized as an intangible cultural heritage by UNESCO, Quan họ Bắc Ninh continues to enchant audiences worldwide with its timeless beauty and emotional resonance, serving as a cherished symbol of Vietnamese identity and pride.

(Được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể, Quan họ Bắc Ninh tiếp tục mê hoặc khán giả trên toàn thế giới bởi vẻ đẹp vượt thời gian và sự cộng hưởng cảm xúc, là biểu tượng trân quý của bản sắc và niềm tự hào Việt Nam.)

d. The songs typically revolve around themes of love, courtship, and daily life in the countryside.

(Các bài hát thường xoay quanh chủ đề tình yêu, sự tán tỉnh và cuộc sống đời thường ở nông thôn.)

e. Each performance is characterized by its distinctive vocal techniques, rhythmic patterns, and vibrant costumes adorned with elaborate embroideries.

(Mỗi buổi biểu diễn đều đặc trưng bởi kỹ thuật thanh nhạc đặc biệt, nhịp điệu nhịp nhàng và trang phục rực rỡ được trang trí bằng những đường thêu tinh xảo.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Quan họ Bắc Ninh, originating in the Bac Ninh province of northern Vietnam, is a traditional Vietnamese folk singing style. (a) It is renowned for its intricate melodies and captivating duets between male and female singers. (d) The songs typically revolve around themes of love, courtship, and daily life in the countryside. (e) Each performance is characterized by its distinctive vocal techniques, rhythmic patterns, and vibrant costumes adorned with elaborate embroideries. (c) Recognized as an intangible cultural heritage by UNESCO, Quan họ Bắc Ninh continues to enchant audiences worldwide with its timeless beauty and emotional resonance, serving as a cherished symbol of Vietnamese identity and pride.

Tam dịch

(b) Quan họ Bắc Ninh, có nguồn gốc từ tỉnh Bắc Ninh, miền Bắc Việt Nam, là một thể loại hát dân ca truyền thống của Việt Nam. (a) Nó nổi tiếng với những giai điệu phức tạp và những màn song ca quyến rũ giữa nam và nữ ca sĩ. (d) Các bài hát thường xoay quanh chủ đề tình yêu, sự tán tỉnh và cuộc sống đời thường ở nông thôn. (e) Mỗi tiết mục đều đặc trưng bởi kỹ thuật thanh nhạc đặc biệt, nhịp điệu và trang phục rực rỡ được trang trí bằng những đường thêu cầu kỳ. (c) Được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể, Quan họ Bắc Ninh tiếp tục mê hoặc khán giả trên toàn thế giới bởi vẻ đẹp vượt thời gian và sự cộng hưởng cảm xúc, là biểu tượng trân quý của bản sắc và niềm tự hào Việt Nam.

Chọn C

36. B

Kiến thức: Sắp xếp trật tự thư

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Join us for an unforgettable experience. Feel free to bring along friends and family to share in the joy of live music.

(Hãy tham gia cùng chúng tôi để có những trải nghiệm khó quên. Hãy thoải mái dẫn theo bạn bè và gia đình để chia sẻ niềm vui của nhạc sống.)

b. Dear Mr. Huy, I hope this email finds you well. I'm excited to extend a personal invitation to you for our concert tomorrow night at the local theatre!

(Thưa ông Huy, tôi hy vọng email này đến được với ông. Tôi rất vui được gửi lời mời cá nhân tới bạn cho buổi hòa nhạc của chúng tôi vào tối mai tại nhà hát địa phương!)

c. We look forward to your presence and to creating beautiful memories together.

(Chúng tôi rất mong sự hiện diện của bạn và cùng nhau tạo nên những kỷ niệm đẹp.)

d. We can't wait to see you there. Best regards.

(Chúng tôi rất nóng lòng được gặp bạn ở đó. Trân trọng.)

e. Please RSVP at your earliest convenience to ensure we reserve a seat for you.

(Vui lòng trả lời trong thời gian sớm nhất để đảm bảo chúng tôi giữ chỗ cho bạn.)

f. The event promises an evening filled with enchanting melodies and captivating performances by talented musicians.

(Sự kiện hứa hẹn một buổi tối tràn ngập những giai điệu mê hoặc và những màn trình diễn quyến rũ của các nhạc sĩ tài năng.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Dear Mr. Huy, I hope this email finds you well. I'm excited to extend a personal invitation to you for our concert tomorrow night at the local theatre! (f) The event promises an evening filled with enchanting melodies and captivating performances by talented musicians. (a) Join us for an unforgettable experience. Feel free to bring along friends and family to share in the joy of live music. (c) We look forward to your presence and to

creating beautiful memories together. (e) Please RSVP at your earliest convenience to ensure we reserve a seat for you. (d) We can't wait to see you there. Best regards.

Tạm dịch

(b) Thưa ông Huy, tôi hy vọng bạn vẫn khỏe. Tôi rất vui được gửi lời mời cá nhân tới bạn cho buổi hòa nhạc của chúng tôi vào tối mai tại nhà hát địa phương! (f) Sự kiện hứa hẹn một buổi tối tràn ngập những giai điệu mê hoặc và những màn trình diễn lôi cuốn của các nhạc sĩ tài năng. (a) Hãy tham gia cùng chúng tôi để có trải nghiệm khó quên. Hãy thoải mái dẫn theo bạn bè và gia đình để chia sẻ niềm vui của nhạc sống. (c) Chúng tôi mong được sự hiện diện của bạn và cùng nhau tạo nên những kỷ niệm đẹp. (e) Vui lòng trả lời trong thời gian sớm nhất có thể để đảm bảo chúng tôi giữ chỗ cho bạn. (d) Chúng tôi rất nóng lòng được gặp bạn ở đó. Trân trọng.

Chọn B

37. C

Kiến thức: Sắp xếp trật tự hội thoại

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Andy: What a pity! I really wanted you to watch the film.

(Thật đáng tiếc! Tôi thực sự muốn bạn xem bộ phim.)

b. Mary: Maybe another time. My brother is going to see a doctor tomorrow and I promised to go with him.

(Có lẽ để lúc khác. Ngày mai anh trai tôi sẽ đi khám bác sĩ và tôi đã hứa sẽ đi cùng anh ấy.)

c. Mary: I'm afraid I can't go to the cinema with you, Andy.

(Tôi e rằng tôi không thể đi xem phim với bạn được, Andy.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Mary: I'm afraid I can't go to the cinema with you, Andy.

(a) Andy: What a pity! I really wanted you to watch the film.

(b) Mary: Maybe another time. My brother is going to see a doctor tomorrow and I promised to go with him.

Tạm dịch

(c) Mary: Tôi e là tôi không thể đi xem phim với bạn được, Andy.

(a) Andy: Thật đáng tiếc! Tôi thực sự muốn bạn xem bộ phim.

(b) Mary: Có thể để lúc khác. Ngày mai anh trai tôi sẽ đi khám bác sĩ và tôi đã hứa sẽ đi cùng anh ấy.

Chọn C

38. B

Kiến thức: Sắp xếp trật tự hội thoại

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Jane: Hi, Nga. Is that a coal-burning stove?

(Chào Nga. Đó có phải là bếp đốt than không?)

b. Jane: Watch out. You're too close and will burn yourself!

(Hãy coi chừng. Bạn ở quá gần và sẽ bị bỏng!)

c. Nga: Hi. Yes, my dad bought it last week. It heats up our home very quickly. Let me put in some more coal.

(Xin chào. Vâng, bố tôi đã mua nó vào tuần trước. Nó sưởi ấm nhà của chúng tôi rất nhanh. Để tôi cho thêm ít than vào nhé.)

Bài hoàn chỉnh

(a) Jane: Hi, Nga. Is that a coal-burning stove?

(c) Nga: Hi. Yes, my dad bought it last week. It heats up our home very quickly. Let me put in some more coal.

(b) Jane: Watch out. You're too close and will burn yourself!

Tạm dịch

(a) Jane: Chào Nga. Đó có phải là bếp đốt than không?

(c) Nga: Xin chào. Vâng, bố tôi đã mua nó vào tuần trước. Nó sưởi ấm nhà của chúng tôi rất nhanh. Để tôi cho thêm ít than vào nhé.

(b) Jane: Hãy coi chừng. Bạn ở quá gần và sẽ bị bỏng!

Chọn B

39. A

Kiến thức: Sắp xếp trật tự hội thoại

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Lan: It's Mai's birthday, Mum. Is it OK if I stay the night at her house after the party?

(Mai là sinh nhật của Mai đó mẹ. Có ổn không nếu con ở lại qua đêm tại nhà cô ấy sau bữa tiệc?)

b. Lan's mother: Certainly. Whose birthday is it?

(Chắc chắn rồi. Hôm nay là sinh nhật của ai?)

c. Lan: OK, Mum. I'll be home before 10 p.m. then.

(Được rồi mẹ. Con sẽ về nhà trước 10 giờ tối.)

d. Lan's mother: Oh, I'm afraid not. You must come back home before 10 p.m. We're going to visit your grandparents early on Sunday morning.

(Ồ, mẹ e là không. Con phải về nhà trước 10 giờ tối. Chúng ta sẽ đến thăm ông bà của con vào sáng sớm Chủ nhật.)

e. Lan: Mum, can I go to my friend's birthday party this Saturday evening?

(Mẹ ơi, con có thể đến dự tiệc sinh nhật của bạn con vào tối thứ bảy này được không?)

Bài hoàn chỉnh

(e) Lan: Mum, can I go to my friend's birthday party this Saturday evening?

(b) Lan's mother: Certainly. Whose birthday is it?

(a) Lan: It's Mai's birthday, Mum. Is it OK if I stay the night at her house after the party?

(d) Lan's mother: Oh, I'm afraid not. You must come back home before 10 p.m. We're going to visit your grandparents early on Sunday morning.

(c) Lan: OK, Mum. I'll be home before 10 p.m. then.

Tạm dịch

(e) Lan: Mẹ, con có thể đi dự tiệc sinh nhật của bạn con vào tối thứ Bảy này không?

(b) Mẹ của Lan: Dĩ nhiên rồi. Sinh nhật của ai vậy con?

(a) Lan: Là sinh nhật của Mai, mẹ ạ. Mẹ có đồng ý cho con ở lại qua đêm ở nhà Mai sau tiệc không?

(d) Mẹ của Lan: Ô, mẹ e là không được. Con phải về nhà trước 10 giờ tối. Sáng Chủ nhật chúng ta sẽ đi thăm ông bà sớm.

(c) Lan: Vâng, mẹ. Con sẽ về trước 10 giờ tối.

Chọn A

40. C

Kiến thức: Sắp xếp trật tự hội thoại

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Jackie: What?

(Cái gì?)

b. Simon: Oh you wouldn't believe what happened.

(Ồ, bạn sẽ không tin được chuyện gì đã xảy ra đâu.)

c. Simon: Well, we were driving to our hotel when the bus broke down.

(À, chúng tôi đang lái xe về khách sạn thì xe buýt bị hỏng.)

d. Jackie: Really?

(Thật sao?)

e. Simon: We had to wait for three hours for it to be fixed.

(Chúng tôi phải đợi ba tiếng đồng hồ mới sửa xong.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Simon: Oh you wouldn't believe what happened.

(a) Jackie: What?

(c) Simon: Well, we were driving to our hotel when the bus broke down.

(d) Jackie: Really?

(e) Simon: We had to wait for three hours for it to be fixed.

Tạm dịch

(b) Simon: Ô, bạn sẽ không tin được chuyện gì đã xảy ra đâu.

(a) Jackie: Cái gì?

(c) Simon: À, chúng tôi đang lái xe về khách sạn thì xe buýt bị hỏng.

(d) Jackie: Thật sao?

(e) Simon: Chúng tôi phải đợi ba tiếng đồng hồ để nó được sửa.

Chọn C